TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22/9/2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Huỳnh Thị Châu**

2. Ông Nguyễn Thành Lam

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Phạm Việt Dũng** là Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* **Bà Ngô Phương Hoàng Giang** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 117/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn V **sinh năm: 1975**
HKTT: Thôn 5, xã L, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
Chổ ở hiện nay: ấp B, xã L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

+ *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng Y **sinh năm: 1975**
Nơi cư trú: ấp T, xã X, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Chị Y và anh V vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2020, các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn V trình bày:

Anh V và chị Nguyễn Thị Hồng Y quen biết tìm hiểu được khoảng hơn 04 tháng thì hai bên tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr cấp giấy chứng nhận kết nhôn vào ngày 21/12/2006, đây là hôn nhân lần đầu của anh V và chị Y. Sau kết hôn, vợ chồng mua đất và làm nhà ở ấp T, xã X, huyện Thống Nhất để sinh sống. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng tính tình không hợp hay bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, xúc phạm nhau. Để cải thiện kinh tế gia đình bản thân anh V phải đi làm ăn nhưng chị Y không hiểu mà còn hay ghen tuông vô cớ nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình nhiều lần khuyên giải nhưng vẫn không khắc phục được. Từ khoảng cuối năm 2012 giữa anh V và chị Y đã không còn sống chung với nhau, anh V thuê nhà tại ấp B, xã L, huyện Thống

Nhất, tỉnh Đồng Nai để sinh sống cho đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mạnh ai người nấy sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn anh V ly hôn với chị Y.

+ Về con chung: Anh V và chị Y có ba con chung là Nguyễn Hồng Ngọc H, sinh ngày: 05/11/2000; Nguyễn Phương T, sinh ngày: 14/01/2002 và Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh ngày: 14/7/2012. Từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì con chung là cháu P do anh V trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh V yêu cầu được nuôi dưỡng cháu P, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con. Đối với hai con chung là cháu T và cháu H hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh V không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung, nợ riêng: Không có, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh V không còn yêu cầu gì khác, ngày 14/9/2020 anh V có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Theo bản tự khai 22/7/2020 bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng Y trình bày:

Chị Y và anh Nguyễn V quen biết tìm hiểu nhau được thời gian thì hai bên tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr cấp giấy chứng nhận kết nhôn vào ngày 21/12/2006, đây là hôn nhân lần đầu của anh V và chị Y. Sau kết hôn, vợ chồng mua đất và làm nhà ở ấp T, xã X, huyện Thống Nhất để sinh sống. Qúa trình chung sống, vợ chồng hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp hay bất đồng quan điểm anh V không quan tâm đến gia đình vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình nhiều lần khuyên giải nhưng vẫn không khắc phục được. Giữa anh V và chị Y đã không còn sống chung với nhau, anh V thuê nhà tại ấp B, xã L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai để sinh sống. Vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mạnh ai người nấy sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh V ly hôn thì chị Y đồng ý.

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như anh V trình là đúng, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì con chung là cháu P do anh V trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh V yêu cầu được nuôi dưỡng cháu P, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con thì chị Y đồng ý. Đối với hai con chung là cháu T và cháu H hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị Y không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung, nợ riêng: Không có, chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Y không còn yêu cầu gì khác, ngày 22/7/2020 chị Y có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/8/2020 cho nguyên đơn anh Nguyễn V và bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng Y. Ngày 14/9/2020 nguyên đơn anh V có đơn xin xét

xử vắng mặt và ngày 22/7/2020 bị đơn chị Y có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Anh Nguyễn V khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng Y và yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng Y hiện đang cư trú tại số ấp T, xã X, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định anh Nguyễn V là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Hồng Y là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Anh Nguyễn V và chị Nguyễn Thị Hồng Y khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/12/2006 (BL 05) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, anh V và chị Y cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi nhau nên anh V và chị Y đã không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 21, 26) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản lấy lời của Tòa án đối với người làm chứng (BL 29).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị Y tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được anh V yêu cầu ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6.2] Xét ý kiến, yêu cầu của chị Y đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh V là phù hợp với nhận định trên và Luật hôn nhân gia đình nên cần ghi nhận.

[7] Về con chung: Anh V và chị Y có ba con chung là Nguyễn Hồng Ngọc H, sinh ngày 05/11/2000; Nguyễn Phương T, sinh ngày: 14/01/2002 và Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh ngày 14/07/2012. Xét yêu cầu của anh V được nuôi dưỡng con chung cháu P là có căn cứ, bởi lẽ, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì cháu P do anh V trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống sinh hoạt và việc ăn học của con chung đã ổn định. Qúa trình anh V nuôi dưỡng cháu P thì cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần, được ăn uống đi học đầy đủ và anh V cũng không có hành vi bạo hành, đánh đập đối với cháu P, điều này phù hợp với xác nhận của người làm chứng được Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án (BL 29). Ngoài ra, cháu P có nguyện vọng được sống với anh V trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 23).

[7.1] Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu nuôi con chung là cháu P của anh V.

[7.2] Xét ý kiến, yêu cầu của chị Y đồng ý để anh V nuôi dưỡng cháu P là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với luật hôn nhân gia đình nên cần ghi nhận.

[7.3] Đối với hai con chung là Nguyễn Hồng Ngọc H, sinh ngày 05/11/2000; Nguyễn Phương T, sinh ngày: 14/01/2002 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động, anh V và chị Y không có yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích quy định của pháp luật về quyền được yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và nghĩa vụ của người không nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp giao con cho anh V được nuôi dưỡng. Tuy nhiên, theo anh V trình bày hiện nay anh V làm nghề lái xe, mỗi tháng thu nhập được khoảng 8.000.000đ (tám triệu đồng) đủ điều kiện kinh tế để nuôi cháu P nên không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của anh V là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Anh V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Chị Y, anh V được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[13] Ý kiến của Kiểm sát viên:

[13.1] Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

[13.2] Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh V, xử cho anh V và chị Y ly hôn, giao con chung là cháu Nguyễn Hoàng Thiên P cho anh V được tiếp tục nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Y do anh V không yêu cầu. Đối với hai con chung là Nguyễn Hồng Ngọc H, sinh ngày 05/11/2000; Nguyễn Phương T, sinh ngày: 14/01/2002 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[14] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[2.] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn V về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" với chị Nguyễn Thị Hồng Y, xử cho anh Nguyễn V và chị Nguyễn Thị Hồng Y ly hôn

[2.2] Về con chung: Giao cho anh Nguyễn V được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh ngày: 14/7/2012.

[2.2.1] Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị Hồng Y do anh V không yêu cầu.

[2.2.2] Khi ly hôn, chị Y và anh V vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con …).

[2.2.3] Đối với hai con chung là Nguyễn Hồng Ngọc H, sinh ngày 05/11/2000; Nguyễn Phương T, sinh ngày: 14/01/2002 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn V phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0007914 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Anh V đã nộp đủ án phí.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[5] Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND h. Thống Nhất;
- CC THADS h. Thống Nhất;
- UBND xã T, h. Tr;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường